

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Trước Kiểm Toán)

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------------|
| Bảng Cân đối kế toán | 2 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 - 7 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 21 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.770.675.043.722 | 2.163.859.804.453 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 37.876.916.425 | 31.607.213.309 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 37.876.916.425 | 31.607.213.309 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 495.376.623.752 | 609.739.318.801 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 447.509.854.312 | 564.629.392.509 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 19.792.696.320 | 6.181.932.456 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 18.255.500.000 | 25.067.500.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 13.698.261.457 | 17.740.182.173 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3.879.688.337) | (3.879.688.337) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 1.223.803.493.106 | 1.506.023.368.614 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.225.313.751.698 | 1.507.533.627.206 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.510.258.592) | (1.510.258.592) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13.268.010.439 | 16.139.903.729 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 1.076.485.397 | 4.864.669.041 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.176.879.836 | 11.260.589.482 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 14.645.206 | 14.645.206 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 453.186.870.431 | 456.081.492.135 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.04 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 288.418.359.204 | 292.139.074.430 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 237.998.359.204 | 241.719.074.430 |
| - Nguyên giá | 222 | | 356.900.302.208 | 356.603.901.208 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (118.901.943.004) | (114.884.826.778) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 50.420.000.000 | 50.420.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 50.508.939.000 | 50.508.939.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (88.939.000) | (88.939.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 64.001.442.229 | 61.926.520.204 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 64.001.442.229 | 61.926.520.204 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 80.861.690.901 | 80.861.690.901 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 80.861.085.801 | 80.861.085.801 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.073.530 | 1.073.530 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (468.430) | (468.430) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.905.378.097 | 21.154.206.600 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 19.905.378.097 | 21.154.206.600 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.223.861.914.153 | 2.619.941.296.588 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.813.905.726.530 | 2.210.696.850.479 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.693.343.726.530 | 2.108.604.850.479 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 271.106.149.768 | 426.334.578.333 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 104.109.883.076 | 94.010.495.732 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 52.611.142.489 | 12.147.837.669 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.516.942.400 | 7.230.981.400 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 19.696.715.846 | 8.906.837.137 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 15.532.686.533 | 8.821.559.681 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 1.221.966.719.359 | 1.548.245.573.468 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.803.487.059 | 2.906.987.059 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.562.000.000 | 102.092.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 17.810.400.000 | 17.510.400.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 102.751.600.000 | 84.581.600.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 409.956.187.623 | 409.244.446.109 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 409.956.187.623 | 409.244.446.109 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360.727.500 | 360.727.500 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483.226.387 | 483.226.387 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (8.680.989.647) | (8.680.989.647) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.921.736.092 | 15.921.736.092 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 28.994.687.291 | 28.282.945.777 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 28.282.945.777 | 18.911.909.513 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 711.741.514 | 9.371.036.264 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.223.861.914.153 | 2.619.941.296.588 |

Hà nội ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu


Nguyễn Nghĩa Trường

TP Tài chính kế toán



Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2018

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Luỹ kế | |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 473.442.693.119 | 552.150.883.115 | 473.442.693.119 | 552.150.883.115 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 421.465.907 | - | 421.465.907 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 473.442.693.119 | 551.729.417.208 | 473.442.693.119 | 551.729.417.208 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 398.498.963.302 | 523.988.448.842 | 398.498.963.302 | 523.988.448.842 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 74.943.729.817 | 27.740.968.366 | 74.943.729.817 | 27.740.968.366 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 994.859.323 | 694.193.374 | 994.859.323 | 694.193.374 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 49.059.743.926 | 25.744.998.371 | 49.059.743.926 | 25.744.998.371 |
| 8 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 36.599.744.099 | 25.484.665.927 | 36.599.744.099 | 25.484.665.927 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 11.965.550.175 | 6.156.552.526 | 11.965.550.175 | 6.156.552.526 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 11.454.890.619 | 9.024.796.142 | 11.454.890.619 | 9.024.796.142 |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.458.404.420 | (12.491.185.299) | 3.458.404.420 | (12.491.185.299) |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | V.06 | 189.082.000 | 13.092.374 | 189.082.000 | 13.092.374 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | V.07 | 2.160.246.822 | 246.781.327 | 2.160.246.822 | 246.781.327 |
| 14 | Lợi nhuận khác | 40 | | (1.971.164.822) | (233.688.953) | (1.971.164.822) | (233.688.953) |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.487.239.598 | (12.724.874.252) | 1.487.239.598 | (12.724.874.252) |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 775.498.084 | - | 775.498.084 | - |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 711.741.514 | (12.724.874.252) | 711.741.514 | (12.724.874.252) |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 19 | (345) | 19 | (345) |

Người lập biểu


Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 614.914.654.691 | 612.126.914.853 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (237.852.171.693) | (409.731.942.482) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.013.777.500) | (21.783.105.410) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (34.711.538.071) | (25.484.665.924) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | (11.725.370.089) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 793.111.575 | 89.459.351.967 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (24.612.619.168) | (92.616.695.060) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 300.517.659.834 | 140.244.487.855 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.744.623.931) | (490.509.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.812.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 681.821.322 | 463.161.458 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.749.197.391 | (27.347.633) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

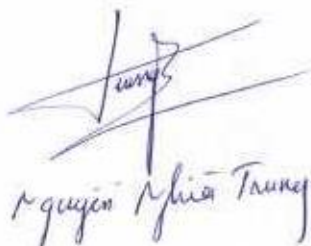
Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 453.700.838.406 | 547.326.417.272 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (751.697.992.515) | (685.375.214.855) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (297.997.154.109) | (138.048.797.583) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 6.269.703.116 | 2.168.342.639 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 31.607.213.309 | 10.072.456.538 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 37.876.916.425 | 12.240.799.177 |

Người lập biểu



Nguyễn Minh Trung

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

| <u>Tên Công ty con</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 | Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4 | Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/dịch danh/....

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Tiền mặt | | 1.116.757.906 | 25.097.849 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 36.760.158.519 | 31.582.115.460 |
| Các khoản tương đương tiền | | 0 | 0 |
| Cộng | | 37.876.916.425 | 31.607.213.309 |
| 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (*) | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | 0 | 0 |
| Cộng | | 350.000.000 | 350.000.000 |

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng: | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|--|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| - Công ty CP ô tô Phương Kháng | | 53.670.166.829 | 57.133.139.829 |
| - Công ty TNHH Bình Dương | | 202.800.936.001 | 232.225.234.001 |
| - Công ty TNHH ô tô KMT | | 112.597.414.100 | 122.513.122.100 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | 78.441.337.382 | 152.757.896.579 |
| Cộng | | 447.509.854.312 | 564.629.392.509 |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| Phải thu người lao động | | - | - |
| Tạm ứng | | 1.941.050.315 | 1.158.265.218 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 8.468.557 | 3.773.658.145 |
| Phải thu khác | | 11.748.742.585 | 12.808.258.810 |
| Cộng | | 13.698.261.457 | 17.740.182.173 |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | Số lượng | Giá trị |
| Cộng | | - | - |
| 6. Hàng tồn kho | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | | 31.739.645 | 187.954.404 |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 184.302.406.193 | 228.228.231.377 |
| Công cụ, dụng cụ | | 1.044.278.419 | 459.462.105 |
| Chi phí SXKD dở dang | | 201.294.050.323 | 316.501.192.160 |
| Thành phẩm | | 392.939.527.039 | 403.366.401.400 |
| Hàng hóa | | 17.280.935.247 | 23.096.132.847 |
| Hàng gửi đi bán | | 428.420.814.832 | 535.694.252.913 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | 1.225.313.751.698 | 1.507.533.627.206 |
| 7. Tài sản dở dang dài hạn | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | 64.001.442.229 | 61.926.520.204 |
| Cộng | | 64.001.442.229 | 61.926.520.204 |
| 8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 14.645.206 | 14.645.206 |
| Cộng | | 14.645.206 | 14.645.206 |

9 . Tài sản cố định hữu hình

31/03/2018

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình

31/03/2018

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|-----------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ | 50.420.000.000 | 0 | 88.939.000 | 0 | 50.508.939.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 0 | - | 0 | - |
| - Mua mới | - | 0 | - | 0 | - |
| Số cuối kỳ | 50.420.000.000 | 0 | 88.939.000 | 0 | 50.508.939.000 |
| Hao mòn TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
| Số đầu kỳ | 0 | 0 | 88.939.000 | 0 | 88.939.000 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | - | 0 | - |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số cuối kỳ | 0 | 0 | 88.939.000 | 0 | 88.939.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 50.420.000.000 | 0 | - | 0 | 50.420.000.000 |
| Số cuối kỳ | 50.420.000.000 | 0 | - | 0 | 50.420.000.000 |

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn

31/03/2018

01/01/2018

VND

VND

- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ

1.076.485.397

4.864.669.041

Cộng

1.076.485.397

4.864.669.041

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con

31/03/2018

01/01/2018

31/03/2018

01/01/2018

Số lượng CP

Số lượng CP

VND

VND

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

2.952.082

2.952.082

45.770.815.000

45.770.815.000

Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4

2.556.846

2.556.846

35.090.270.801

35.090.270.801

Cộng

80.861.085.801

80.861.085.801

Thông tin bổ sung về các công ty con:

| Tên công ty con | Vốn điều lệ Tại 31/12/2016 | Vốn điều lệ Tại 30/09/2017 | Tỷ lệ lợi ích Tại 30/09/2017 | Q.biểu quyết Tại 30/09/2017 | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--|
| Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*) | 51.739.790.000 | 51.739.790.000 | 57,06% | 57,06% | Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô |
| Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4 | 28.637.443.500 | 28.637.440.000 | 89,28% | 89,28% | Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông |
| 13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| | | | | | |
| + Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT) | | | | | |
| | | | | | |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB) | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng | | | | | |
| | | | | | |

14 . Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2018

01/01/2018

VND

VND

Chi phí sửa chữa

3.916.149.751

4.718.145.414

Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ

203.707.164

820.999.953

Chi phí san lấp, đôn bù, giải phóng mặt bằng

14.047.991.995

14.103.574.114

Chi phí trả trước dài hạn khác

1.737.529.187

1.511.487.119

Cộng

19.905.378.097

21.154.206.600

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 15 . Vay và nợ thuê tài chính | 31/03/2018 | Trong năm | | 01/01/2018 |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| a Vay ngắn hạn | 1.221.966.719.359 | 453.700.838.406 | 756.635.692.515 | 1.524.901.573.468 |
| - Vay ngân hàng | 1.119.164.319.359 | 353.466.738.406 | 709.282.492.515 | 1.474.980.073.468 |
| + Ngân hàng Agribank | - | 0 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng BIDV | 426.142.414.309 | 118.519.317.189 | 156.472.176.400 | 464.095.273.520 |
| + Ngân hàng HDBank | 240.801.818.671 | 128.209.511.149 | 24.418.490.304 | 137.010.797.826 |
| + Ngân hàng VCB - SGD | - | 0 | 98.190.674.578 | 98.190.674.578 |
| + Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm | 92.883.799.070 | 31.143.599.277 | 186.554.939.146 | 248.295.138.939 |
| + Ngân hàng Techcombank | 26.426.381.015 | 0 | 148.196.555.568 | 174.622.936.583 |
| + Ngân hàng Quân đội | 69.179.826.928 | 19.228.126.250 | 5.409.936.350 | 55.361.637.028 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông | 84.593.663.593 | 0 | 15.313.636.369 | 99.907.299.962 |
| + Ngân hàng PVCombank | 179.136.415.773 | 56.366.184.541 | 74.726.083.800 | 197.496.315.032 |
| - Vay Khác | 102.802.400.000 | 100.234.100.000 | 47.353.200.000 | 49.921.500.000 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| b Vay dài hạn | 102.751.600.000 | - | 5.174.000.000 | 107.925.600.000 |
| + Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 6.610.000.000 | | 1.100.000.000 | 7.710.000.000 |
| + Ngân hàng PVCombank | 41.250.000.000 | | 2.750.000.000 | 44.000.000.000 |
| + Ngân hàng SHB | 54.891.600.000 | 0 | 1.324.000.000 | 56.215.600.000 |
| + Khác | 0 | | 0 | 0 |
| Cộng | 1.324.718.319.359 | 453.700.838.406 | 761.809.692.515 | 1.632.827.173.468 |
| 16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp | | | 48.858.301.165 | 9.887.928.776 |
| Thuế TTDB | | | 148.484.848 | 1 |
| Thuế TNDN | | | 2.593.232.775 | 1.817.734.691 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | 430.268.701 | 441.864.201 |
| Thuế tài nguyên | | | 310.000 | 310.000 |
| Các khoản phải nộp khác | | | - | - |
| Cộng | | | 52.611.142.489 | 12.147.837.669 |
| 17 . Phải trả người bán | | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | VND | VND |
| CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD | | | 11.980.500.000 | 11.935.875.000 |
| SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD | | | 22.409.154.300 | 22.325.684.300 |
| HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD | | | 5.375.918.257 | 5.355.894.022 |
| SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE | | | 65.800.331.775 | 97.031.825.717 |
| SINOTRUCK HỒNG KÔNG | | | 87.906.063.000 | 87.906.063.000 |
| Các đối tượng khác | | | 77.634.182.436 | 201.779.236.294 |
| Cộng | | | 271.106.149.768 | 426.334.578.333 |
| 18 . Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| Lãi vay tạm tính | | | 6.584.428.763 | 3.191.653.112 |
| Chi phí vận chuyển | | | 1.266.577.278 | 1.950.777.117 |
| Các khoản trích trước khác | | | 11.845.709.805 | 3.679.129.452 |
| Cộng | | | 19.696.715.846 | 8.821.559.681 |
| 19 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | | | 6.280.919.208 | 6.042.774.208 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | | | 869.530.707 | 5.520.418 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả khác | 8.382.236.618 | 2.773.265.055 |
| Cộng | 15.532.686.533 | 8.821.559.681 |
| 20 . Nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| <i>a. Bảng đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu</i> | | |
| Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 | | |
| <i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Ông Bùi Văn Hữu | 123.057.040.000 | 123.057.040.000 |
| Tổng công ty công nghiệp ô tô Việt Nam | | 72.107.530.000 |
| Ông Lê Tiến Phan | 18.974.610.000 | 18.974.610.000 |
| Ông Bùi Quốc Công | 38.828.490.000 | 38.784.490.000 |
| Ông Bùi Văn Kiên | 24.834.350.000 | 24.834.350.000 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Asean | 40.000.000.000 | |
| Các cổ đông khác | 127.182.310.000 | 95.118.780.000 |
| Cộng | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| <i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i> | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| <i>d. Cổ phiếu</i> | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 409.700 | 409.700 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 409.700 | 409.700 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |
| <i>e. Phân phối lợi nhuận</i> | | 31/03/2018 |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | | 21.767.287.679 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ | | 711.741.514 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | | 22.479.029.193 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | | |
|--|---|---|
| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| Doanh thu bán hàng | 473.442.693.119 | 552.150.883.115 |
| Cộng | 473.442.693.119 | 552.150.883.115 |
| 2 . Các khoản giảm trừ | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| Hàng bán bị trả lại | 0 | 421.465.907 |
| Cộng | 0 | 421.465.907 |
| 3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 473.442.693.119 | 551.729.417.208 |
| Cộng | 473.442.693.119 | 551.729.417.208 |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 4 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa | 398.498.963.302 | 523.988.448.842 |
| Cộng | 398.498.963.302 | 523.988.448.842 |
| 5 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 989.368.177 | 640.687.125 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.132.050 | 53.506.249 |
| Khác | 359.096 | - |
| Cộng | 994.859.323 | 694.193.374 |
| 6 . Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 36.599.744.099 | 25.484.665.924 |
| Chiết khấu thanh toán | 8.999.274.716 | 0 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 801.322.488 | 242.165.780 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.659.402.623 | 18.166.667 |
| Cộng | 49.059.743.926 | 25.744.998.371 |
| 7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành | 775.498.084 | 4.710.010.086 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 775.498.084 | 4.710.010.086 |
| 8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 711.741.514 | -12.724.874.252 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 36.877.980 | 36.877.980 |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 36.877.980 | 36.877.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | (345) |
| 9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 131.067.208.710 | 406.913.630.586 |
| - Chi phí nhân công | 20.316.109.455 | 12.721.971.035 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.663.600.467 | 2.487.515.738 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.800.542.695 | 99.579.821.716 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 6.367.608.111 | 2.285.509.767 |
| Cộng | 172.215.069.438 | 523.988.448.842 |


VII Những thông tin khác

- 1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- 2 Thông tin so sánh:
- 3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm quý 1/2018 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh quý 1/2017, cụ thể như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 | Biến động VND | Biến động % |
|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|
| DT thuần về bán hàng và ccđv | 473.442.693.119 | 551.729.417.208 | (78.286.724.089) | -14,19% |
| Giá vốn hàng bán | 398.498.963.302 | 523.988.448.842 | (125.489.485.540) | -23,95% |
| LN gộp về bán hàng và ccđv | 74.943.729.817 | 27.740.968.366 | 47.202.761.451 | 170,16% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 994.859.323 | 694.193.374 | 300.665.949 | 43,31% |
| Chi phí tài chính | 49.059.743.926 | 25.744.998.371 | 23.314.745.555 | 90,56% |
| Chi phí bán hàng | 11.965.550.175 | 6.156.552.526 | 5.808.997.649 | 94,35% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.454.890.619 | 9.024.796.142 | 2.430.094.477 | 26,93% |
| Lợi nhuận khác | (1.971.164.822) | (233.688.953) | (1.737.475.869) | 743,50% |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN | 1.487.239.598 | (12.724.874.252) | 14.212.113.850 | -111,69% |

Người lập biểu


Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng TC - KT



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 182.528.250.259 | 146.325.074.425 | 22.596.024.174 | 1.198.279.241 | 3.956.273.109 | 356.603.901.208 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | 167.000.000 | 129.401.000 | 0 | 296.401.000 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân loại lại | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 182.528.250.259 | 146.325.074.425 | 22.763.024.174 | 1.327.680.241 | 3.956.273.109 | 356.900.302.208 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 54.281.051.152 | 42.465.127.694 | 12.985.931.260 | 1.198.279.241 | 3.954.437.431 | 114.884.826.778 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.681.486.229 | 1.989.582.075 | 343.891.239 | 2.156.683 | 0 | 4.017.116.226 |
| - Phân loại lại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 55.962.537.381 | 44.454.709.769 | 13.329.822.499 | 1.200.435.924 | 3.954.437.431 | 118.901.943.004 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. <i>Tại ngày đầu năm</i> | 128.247.199.107 | 103.859.946.731 | 9.610.092.914 | 0 | 1.835.678 | 241.719.074.430 |
| 2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i> | 126.565.712.878 | 101.870.364.656 | 9.433.201.675 | 127.244.317 | 1.835.678 | 237.998.359.204 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 14.494.047.009 | 21.767.287.679 | 401.301.098.928 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.371.036.264 | 9.371.036.264 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ | - | 0 | 0 | 0 | 1.427.689.083 | (2.855.378.166) | (1.427.689.083) |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | - | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 15.921.736.092 | 28.282.945.777 | 409.244.446.109 |
| Tăng vốn trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 711.741.514 | 711.741.514 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ này | 372.876.800.000 | 360.727.500 | 483.226.387 | (8.680.989.647) | 15.921.736.092 | 28.994.687.291 | 409.956.187.623 |